

**UNIT 11****SCIENCE AND TECHNOLOGY****A CLOSER LOOK 1****I/ NEW WORDS:**

|                                             |                            |
|---------------------------------------------|----------------------------|
| - archeologist/ˌɑː.kiˈbl.ə.dʒi/             | (n): nhà khảo cổ học       |
| -marine plant/məˈriːn//plɑːnt/              | (n): thực vật biển         |
| - marine creature/ˈkriː.tʃər/               | (n): sinh vật biển         |
| - chemist /ˈkem.ɪst/                        | (n): nhà hoá học           |
| - physicist /ˈfɪz.ɪ.sɪst/                   | (n): nhà vật lý học        |
| - explorer/ɪkˈsplɔː.rər/                    | (n): nhà thám hiểm         |
| - link /lɪŋk/                               | (v): nối, liên kết lại     |
| - unforeseen/ˌʌn.fəˈsiːn/                   | (adj): k0.biết trước       |
| - immature /ˌɪm.əˈtʃʊər/                    | (adj):chưa chín chắn       |
| - impatient /ɪmˈpeɪ.ʃənt/                   | (adj): thiếu kiên nhẫn     |
| - impure/ɪmˈpjʊər/                          | (adj): ô uế, k0.trong sạch |
| - unwise /ʌnˈwaɪz/                          | (adj): không khôn ngoan,   |
| - identify /aɪˈden.tɪ.faɪ/                  | (v): nhận ra, nhận dạng    |
| - adviser/ advisor/ədˈvaɪ.zər/              | (n): người chỉ bảo, cố vấn |
| - programmer/ˈprəʊ.græm.ər/                 | (n): lập trình viên        |
| -conservationist/ˌkənˈsərˈveɪʃəˌnɪst/       | (n): nhà b.vệ m.trường     |
| -software developer/ˈsɒft.weərdɪˈvel.ə.pər/ | (n):c.viên t.kế phần mềm   |

